

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA
TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”

BẢN TIN THÁNG 04 NĂM 2026

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cỏ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Cống 3-2	Kênh tiêu Chính Tây	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S17	Kênh Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Sông Quỹ Độ	Kiểm tra chất lượng nước tại trạm bơm Quỹ Độ
20	Đầu kênh T5	Kênh Tiên Hương	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 04 NĂM 2026

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T4	Đ2T4
Cống Như Trác	Nhiệt độ ngoài trời 32°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 70%, gió Nam-Đông Nam 10 km/h. Đang làm lại cống lấy nước. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 90%, gió Đông Bắc 13 km/h. Cống mở, đang sửa cống. Trạm bơm đang hoạt động. Nước màu vàng đục.
Cống Hữu Bị	Nhiệt độ ngoài trời 32°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 70%, gió Đông Nam 8 km/h. Cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh.	Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 90%, gió Đông Bắc 13 km/h. Cống mở tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.
Cống Cốc Thành	Nhiệt độ ngoài trời 34°C, độ ẩm 60%, mật độ mây 30%, gió Đông Nam 10 km/h. Cống mở tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu nâu đục.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 88%, gió Đông Bắc 13 km/h. Cống mở tiêu nước ra sông. Trạm bơm ngừng lấy nước tưới lúc 9h30. Nước màu vàng đục.
Cống sông Chanh	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 52%, mật độ mây 56%, gió Đông Nam 10 km/h. Cống đóng, không có dòng chảy, mực nước cao. Nước màu xanh.	Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 85%, gió Đông Bắc 15 km/h. Cống mở tiêu nước ra sông. Nước màu vàng đục.
Cống Nhâm Tràng	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Nam-Đông Nam 6 km/h. Đang sửa cống lấy nước. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu nâu đục.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 96%, gió Đông Bắc 11 km/h. Đang sửa cống lấy nước. Nước màu vàng đục.
Cống Kinh Thanh	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Nam-Đông Nam 6 km/h. Cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 96%, gió Đông Bắc 11 km/h. Cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng đục.
Cống Cỏ Đam	Nhiệt độ ngoài trời 29°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 92%, gió Nam-Đông Nam 6 km/h. Cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu nâu đục.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 96%, gió Đông Bắc 11 km/h. Cống đóng. Trạm bơm đang hoạt động lấy nước tưới. Nước màu vàng đục.
Cống Vĩnh Trị	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 60%, gió Đông Nam 10 km/h.	Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 85%, gió Bắc 15 km/h. Cống mở tiêu nước ra sông. Trạm

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T4	Đ2T4
	Cổng đóng, không có dòng chảy. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục.	bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.
Đầu kênh T3	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 50%, gió Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm về Cốc Thành. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 88%, gió Đông Bắc 13 km/h. Dòng chảy hướng về Cốc Thành. Nước màu vàng đục.
Đầu kênh C9	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 50%, mật độ mây 40%, gió Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Chanh. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 88%, gió Đông Bắc 13 km/h. Dòng chảy ra sông Chanh. Nước màu vàng đục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 60%, gió Đông Nam 10 km/h. Mực nước cao. Dòng chảy chậm vào nội đồng. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 86%, gió Bắc 15 km/h. Dòng chảy nhanh về Vĩnh Trị. Nước màu vàng đục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Nhiệt độ ngoài trời 31°C, độ ẩm 75%, mật độ mây 80%, gió Nam-Đông Nam 10 km/h. Đập mở, dòng chảy từ sông Sắt sang sông Châu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 24°C, độ ẩm 92%, gió Đông Bắc 13 km/h. Đập mở, mực nước sông Sắt cao hơn sông Châu. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh CG16	Nhiệt độ ngoài trời 32°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 70%, gió Đông Nam 8 km/h. Cổng mở, mực nước thấp. Nước màu nâu đục.	Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 89%, gió Đông Bắc 13 km/h. Cổng mở, dòng chảy vừa ra sông. Mực nước đầy. Nước màu vàng đục.
Cổng 3-2	Nhiệt độ ngoài trời 32°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 70%, gió Đông Nam 8 km/h. Cổng mở, dòng chảy chậm, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 24°C, độ ẩm 93%, gió Đông Bắc 13 km/h. Cổng đóng, mực nước kênh Chính Tây cao hơn sông Châu Giang. Nước màu vàng đục.
Đầu kênh S17	Nhiệt độ ngoài trời 30°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 30%, gió Đông Nam 8 km/h. Cổng mở, nước đứng, không có dòng chảy, mực nước cao. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 24°C, độ ẩm 93%, gió Bắc 13 km/h. Cổng mở, dòng chảy chậm ra sông Sắt. Nước màu vàng đục.

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T4	Đ2T4
Đập Vùa (CG12)	Nhiệt độ ngoài trời 32°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 70%, gió Đông Nam 8 km/h. Cổng đóng, mực nước trung bình. Nước màu vàng lục.	Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 90%, gió Đông Bắc 13 km/h. Cổng đóng, mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Nước màu vàng đục.
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Nhiệt độ ngoài trời 31°C, độ ẩm 75%, mây 80% gió Nam-Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm về Như Trác. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 90%, gió Đông Bắc 13 km/h. Dòng chảy chậm về Hữu Bị. Nước màu vàng đục.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Nhiệt độ ngoài trời 29°C, độ ẩm 85%, mây 92%, gió Nam-Đông Nam 6 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cỏ Đam. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 93%, gió Đông Bắc 13 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cỏ Đam. Nước màu vàng đục.
Bể hút trạm bơm Quý Độ	Nhiệt độ ngoài trời 29°C, độ ẩm 85%, mây 92%, gió Nam-Đông Nam 6 km/h. Cổng đóng. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước trung bình. Nước màu vàng nâu.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 95%, gió Đông Bắc 13 km/h. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Nước màu vàng đục.
Đầu kênh T5	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 58%, mây 50%, gió Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm. Mực nước cao, nước màu xanh.	Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 87%, gió Bắc 15 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Nước màu vàng lục.

2. Kết quả đo đạc

1. Cổng Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,16	5,62	20,0	12,0	6.300	1,380	0,375
23/04	7,32	6,52	12,0	7,0	2.600	0,107	0,048
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	1	1	1

2. *Cống Hữu Bị:***Bảng 4:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại *Cống Hữu Bị*

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,36	5,80	14,0	9,0	4.900	1,745	0,247
23/04	7,33	6,80	16,0	9,0	7.000	1,387	0,244
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	1	2	2

3. *Cống Cốc Thành:***Bảng 5:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại *Cống Cốc Thành*

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,28	5,19	15,0	9,0	4.300	0,709	0,066
23/04	7,44	5,06	14,0	8,0	7.000	0,382	0,101
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	1	2	2

4. *Cống sông Chanh:***Bảng 6:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại *Cống Sông Chanh*

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,53	5,45	9,0	6,0	5.800	0,705	0,062
23/04	7,29	4,92	18,0	11,0	8.400	0,422	0,055
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	1	1	2	2	2

5. Cống Nhâm Tràng:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Nhâm Tràng

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,18	5,33	10,0	6,0	3.200	0,483	0,155
23/04	7,32	5,56	18,0	11,0	6.300	0,518	0,266
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	2	2

6. Cống Kinh Thanh:

Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,30	5,92	10,0	6,0	2.700	0,359	0,223
23/04	7,58	5,12	16,0	10,0	6.300	0,242	0,030
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	1

7. Cống Cổ Đam:

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đam

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,32	5,42	12,0	7,0	6.300	0,166	0,121
23/04	7,66	5,09	12,0	7,0	7.900	0,084	0,051
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	2	0	2

8. Cống Vĩnh Trị:

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Vĩnh Trị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,34	5,20	9,0	5,0	4.300	0,279	0,011
23/04	7,51	5,06	13,0	8,0	8.400	0,152	0,058
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	1	1	0	1

9. Đầu kênh T3:

Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,19	5,59	10,0	6,0	4.000	0,421	0,052
23/04	7,28	4,90	14,0	8,0	7.000	0,645	0,095
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	0	1	1	2	2

10. Đầu kênh C9:

Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,47	5,32	16,0	10,0	6.300	1,157	0,172
23/04	7,38	4,83	20,0	12,0	8.400	0,565	0,073
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	2

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,30	5,66	9,0	6,0	2.600	0,081	0,011
23/04	7,64	5,58	13,0	7,0	6.300	0,191	0,095
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	1	1	0	1

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,19	5,10	10,0	6,0	4.700	0,322	0,124
23/04	7,10	4,60	11,0	6,0	5.800	0,028	0,158
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	0	0	1	1	2

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	7,99	3,94	22,0	14,0	7.000	1,875	0,010
23/04	7,11	4,09	15,0	9,0	7.000	1,297	0,035
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	1	2	2	2	0

14. Công 3/2:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Công 3/2

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,17	5,00	20,0	12,0	5.800	2,277	0,113
23/04	7,21	4,94	13,0	7,0	4.300	0,898	0,277
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	1	2	1	2	2

15. Đầu kênh S17:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S17

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,23	4,28	9,0	5,0	3.800	0,212	0,117
23/04	7,22	4,30	15,0	9,0	4.700	1,132	0,037
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	0	1	0	1	1

16. Đập Vùa:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vùa

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,13	4,97	22,0	14,0	4.000	0,543	0,047
23/04	7,20	4,91	12,0	7,0	6.300	1,296	0,096
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	1	2	1	2	2

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,11	3,85	14,0	8,0	3.900	0,795	0,072
23/04	7,24	4,05	11,0	7,0	7.000	1,812	0,143
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	0	2	1	2	2

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,13	4,32	14,0	9,0	4.600	0,540	0,045
23/04	7,26	4,84	14,0	8,0	6.300	1,438	0,064
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	0	2	1	2	1

19. Bể hút TB Quỹ Độ:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại TB Quỹ Độ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,13	4,32	14,0	9,0	7.000	0,452	0,186
23/04	7,64	5,34	14,0	8,0	5.800	1,177	0,116
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	0	2	2	2	2

20. Đầu kênh T5:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T5

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/04	8,14	5,87	12,0	7,0	5.800	0,170	0,222
23/04	7,26	4,99	10,0	6,0	6.300	0,524	0,071
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	0	1	2	1	2

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI	
	Đ1T4	Đ2T4
Cống Như Trác	60	94
Cống Hữu Bị	68	63
Cống Cốc Thành	71	65
Cống sông Chanh	66	57
Cống Nhâm Tràng	80	65
Cống Kinh Thanh	83	77
Cống Cổ Đàm	72	65
Cống Vĩnh Trị	90	62
Đầu kênh T3	78	63
Đầu kênh C9	57	55
Cầu đường 10 với sông Sắt	95	72
Đập An Bài (sông Châu Giang)	76	74
Đầu kênh CG16	55	67
Cống 3-2	63	70
Đầu kênh S17	82	76
Đập Vừa (CG12)	79	64
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	68	59
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	79	63
Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	63	65
Đầu kênh T5	75	69

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

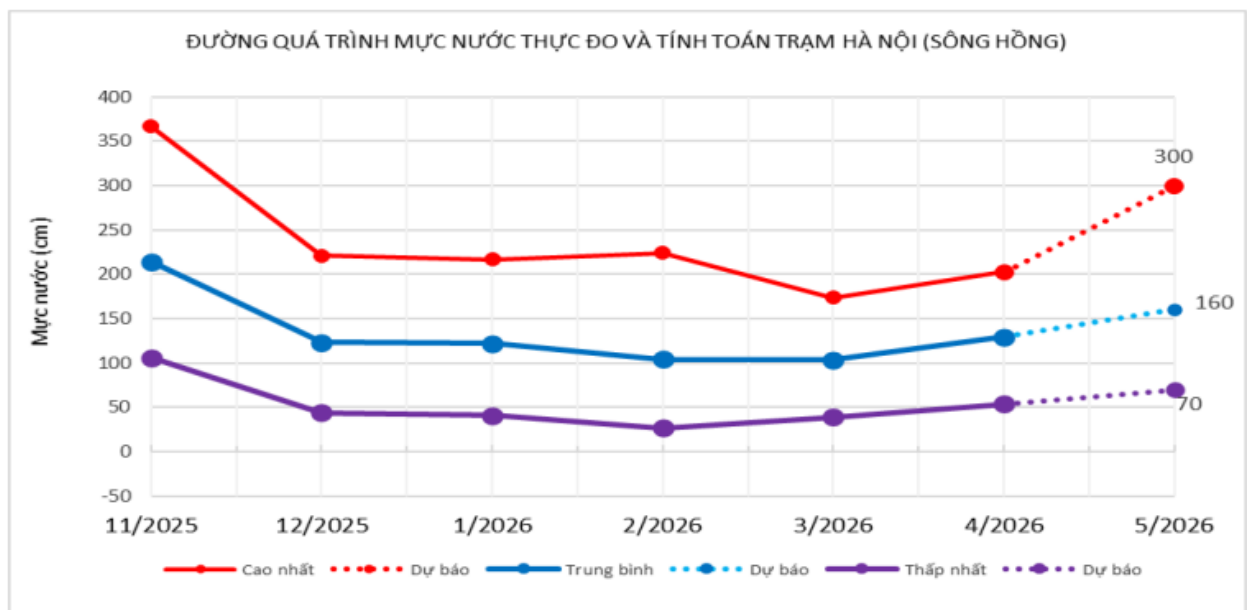
II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Diễn biến tình hình thủy văn đã qua:

Trong tháng 4, Mức nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội có dao động do chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều và ảnh hưởng điều tiết thủy điện tuyến trên.

Dự báo, cảnh báo: Mức nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều và chịu ảnh hưởng của điều tiết thủy điện tuyến trên, dòng chảy có khả năng tăng vào giai đoạn cuối tháng.



2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 05 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 05																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cổng Như Trác	6,75	6,67	6,67	6,74	6,71	6,67	6,53	6,53	6,56	6,59	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,48	6,58	6,72	6,82	6,86	6,81	6,71	6,78	6,84	6,85	6,82	6,83	6,85	6,85	6,83	6,79	≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	5,73	5,82	5,90	5,98	6,09	6,17	6,25	6,33	6,42	6,42	6,40	6,32	6,36	6,42	6,44	6,43	≥5,00
4	Cổng sông Chanh	5,56	5,65	5,74	5,82	5,93	6,02	6,08	6,20	6,29	6,28	6,27	6,24	6,26	6,29	6,31	6,34	≥5,00
5	Cổng Nhâm Tràng	5,99	6,14	6,31	6,39	6,47	6,53	6,59	6,66	6,71	6,71	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,13	6,11	6,10	6,13	6,20	6,26	6,32	6,38	6,45	6,38	6,32	6,27	6,24	6,21	6,18	6,17	≥5,00
7	Cổng Cỏ Đam	4,95	4,94	4,93	5,49	5,13	5,22	5,25	5,88	5,04	5,01	5,14	5,12	5,13	5,14	5,16	5,18	≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	5,45	5,58	5,74	5,85	5,97	6,07	6,15	6,23	6,31	6,31	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	≥5,00
9	Đầu kênh T3	5,65	5,75	5,77	5,79	6,02	6,08	6,07	6,20	6,28	6,31	6,35	6,26	6,36	6,43	6,44	6,43	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,77	5,95	6,03	6,07	6,12	6,17	6,26	6,29	6,29	6,30	6,32	6,34	6,35	6,35	6,36	6,37	≥5,00
11	Cầu đường 10	5,26	5,45	5,55	5,62	5,67	5,70	5,74	5,78	5,84	5,90	5,99	6,25	6,30	6,31	6,31	6,31	≥5,00
12	Đập An Bài	6,12	6,15	6,17	6,19	6,19	6,19	6,19	6,19	6,27	6,33	6,35	6,38	6,41	6,44	6,46	6,48	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cổng 3-2	6,48	6,48	6,51	6,58	6,59	6,59	6,74	6,81	6,82	6,83	6,81	6,83	6,85	6,82	6,76	6,70	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,76	6,89	6,94	6,95	6,94	6,96	6,94	6,91	6,79	6,91	6,96	6,90	6,66	6,58	6,55	6,54	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,30	6,34	6,36	6,40	6,39	6,43	6,53	6,50	6,49	6,55	6,57	6,60	6,63	6,64	6,63	6,61	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,92	4,89	4,92	5,17	5,69	5,30	4,97	4,84	4,78	5,00	5,28	5,31	5,37	5,41	5,46	5,51	≥5,00
19	TB Quỳ Độ	5,31	5,37	5,43	5,50	5,61	5,72	5,86	5,93	5,95	6,07	6,17	6,25	6,31	6,40	6,44	6,44	≥5,00
20	Đầu kênh T5	5,73	5,81	5,87	5,91	6,08	6,15	6,17	6,27	6,39	6,38	6,38	6,28	6,34	6,42	6,44	6,43	≥5,00

STT	Vị trí	Tháng 05															QCVN B 08:2023	
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1	Cổng Như Trác	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	6,53	≥5,00	
2	Cổng Hữu Bị	6,75	6,71	6,67	6,64	6,61	6,59	6,55	6,54	6,53	6,52	6,52	6,51	6,51	6,50	6,75	≥5,00	
3	Cổng Cốc Thành	6,42	6,41	6,40	6,40	6,39	6,39	6,38	6,38	6,38	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,42	≥5,00	
4	Cổng sông Chanh	6,35	6,36	6,35	6,35	6,35	6,34	6,34	6,33	6,33	6,33	6,33	6,33	6,33	6,33	6,35	≥5,00	
5	Cổng Nhâm Tràng	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	≥5,00	
6	Cổng Kinh Thanh	6,15	6,14	6,13	6,12	6,12	6,12	6,12	6,12	6,13	6,13	6,14	6,15	6,16	6,17	6,15	≥5,00	
7	Cổng Cỏ Đam	5,21	5,24	5,27	5,30	5,34	5,37	5,44	5,48	5,51	5,54	5,58	5,61	5,64	5,67	5,21	≥5,00	
8	Cổng Vĩnh Trị	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	6,32	≥5,00	
9	Đầu kênh T3	6,42	6,40	6,39	6,38	6,37	6,37	6,36	6,35	6,35	6,35	6,35	6,35	6,35	6,35	6,34	6,42	≥5,00
10	Đầu kênh C9	6,38	6,39	6,40	6,41	6,41	6,42	6,42	6,42	6,41	6,41	6,41	6,40	6,40	6,39	6,38	≥5,00	
11	Cầu đường 10	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	6,31	≥5,00	
12	Đập An Bài	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,48	6,47	6,46	6,45	6,45	6,44	6,43	6,43	6,42	6,49	≥5,00	
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00	
14	Cổng 3-2	6,66	6,62	6,60	6,58	6,56	6,55	6,53	6,52	6,51	6,51	6,50	6,50	6,50	6,49	6,66	≥5,00	
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00	
16	Đập Vua (CG12)	6,53	6,53	6,53	6,52	6,52	6,52	6,52	6,52	6,51	6,51	6,51	6,51	6,51	6,51	6,53	≥5,00	
17	Cầu Chủ	6,60	6,58	6,56	6,54	6,53	6,52	6,50	6,49	6,48	6,47	6,47	6,46	6,46	6,45	6,60	≥5,00	
18	Cầu Yên Trung	5,56	5,61	5,65	5,69	5,73	5,76	5,82	5,85	5,88	5,91	5,93	5,96	5,98	6,00	5,56	≥5,00	
19	TB Quý Độ	6,43	6,41	6,40	6,39	6,38	6,37	6,36	6,36	6,36	6,36	6,35	6,35	6,35	6,35	6,43	≥5,00	
20	Đầu kênh T5	6,42	6,40	6,39	6,38	6,38	6,37	6,36	6,36	6,36	6,36	6,35	6,35	6,35	6,35	6,42	≥5,00	

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH₄⁺ THÁNG 05 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 04															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	0,12	0,10	0,10	0,10	0,09	0,09	0,11	0,11	0,11	0,10	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
2	Cổng Hữu Bị	0,37	0,31	0,28	0,26	0,31	0,72	1,39	0,90	0,56	0,46	0,43	0,34	0,29	0,26	0,24	0,22
3	Cổng Cốc Thành	0,38	0,38	0,38	0,39	0,38	0,38	0,39	0,39	0,39	0,40	0,44	0,52	0,43	0,37	0,34	0,33
4	Cổng sông Chanh	0,43	0,43	0,43	0,43	0,43	0,43	0,44	0,43	0,43	0,43	0,44	0,46	0,48	0,48	0,46	0,43
5	Cổng Nhâm Tràng	0,48	0,44	0,42	0,45	0,46	0,49	0,50	0,51	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
6	Cổng Kinh Thanh	0,34	0,35	0,36	0,30	0,32	0,30	0,29	0,27	0,25	0,27	0,28	0,29	0,31	0,32	0,34	0,35
7	Cổng Cỏ Đam	0,66	0,67	0,68	0,38	0,59	0,57	0,56	0,30	0,52	0,51	0,51	0,54	0,56	0,57	0,58	0,60
8	Cổng Vĩnh Trị	0,38	0,37	0,28	0,26	0,20	0,18	0,17	0,18	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
9	Đầu kênh T3	0,39	0,40	0,42	0,44	0,40	0,40	0,43	0,47	0,50	0,56	0,57	0,57	0,42	0,35	0,32	0,31
10	Đầu kênh C9	0,74	0,66	0,64	0,62	0,61	0,59	0,54	0,55	0,58	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,58
11	Cầu đường 10	0,79	0,77	0,74	0,72	0,71	0,67	0,64	0,64	0,63	0,60	0,53	0,23	0,18	0,17	0,17	0,17
12	Đập An Bài	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,54	0,54	0,53	0,51	0,50	0,49	0,48
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cổng 3-2	0,34	0,36	0,36	0,33	0,32	0,30	1,06	0,57	0,41	0,31	0,28	0,24	0,22	0,21	0,21	0,21
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vùa (CG12)	0,22	0,14	0,10	0,10	0,10	0,09	0,12	0,10	0,11	0,09	0,08	0,09	0,12	0,14	0,14	0,14
17	Cầu Chủ	0,47	0,46	0,46	0,45	0,46	0,44	0,38	0,41	0,43	0,39	0,39	0,36	0,35	0,35	0,34	0,34
18	Cầu Yên Trung	0,65	0,65	0,65	0,55	0,40	0,49	0,55	0,57	0,55	0,55	0,55	0,56	0,57	0,58	0,59	0,59
19	TB Quỹ Độ	0,47	0,48	0,48	0,49	0,49	0,48	0,47	0,49	0,53	0,56	0,58	0,60	0,49	0,38	0,33	0,30
20	Đầu kênh T5	0,38	0,38	0,39	0,40	0,38	0,38	0,40	0,41	0,41	0,44	0,48	0,57	0,44	0,36	0,33	0,32

STT	Vị trí	Tháng 05														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
2	Cổng Hữu Bị	0,21	0,21	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,21
3	Cổng Cốc Thành	0,33	0,33	0,33	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,33
4	Cổng sông Chanh	0,41	0,40	0,39	0,39	0,39	0,39	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,41
5	Cổng Nhâm Tràng	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
6	Cổng Kinh Thanh	0,37	0,38	0,40	0,41	0,43	0,44	0,47	0,49	0,50	0,51	0,52	0,53	0,54	0,55	0,37
7	Cổng Cổ Đàm	0,61	0,62	0,63	0,64	0,64	0,65	0,67	0,67	0,68	0,69	0,69	0,70	0,70	0,71	0,61
8	Cổng Vĩnh Trị	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
9	Đầu kênh T3	0,30	0,30	0,30	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,30
10	Đầu kênh C9	0,58	0,57	0,57	0,56	0,56	0,55	0,54	0,54	0,54	0,53	0,53	0,53	0,52	0,52	0,58
11	Cầu đường 10	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
12	Đập An Bài	0,48	0,47	0,46	0,46	0,46	0,45	0,45	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,43	0,43	0,48
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cổng 3-2	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,21
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vùa (CG12)	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
17	Cầu Chủ	0,34	0,34	0,34	0,34	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,32	0,32	0,32	0,34
18	Cầu Yên Trung	0,60	0,60	0,61	0,61	0,62	0,62	0,63	0,63	0,64	0,64	0,64	0,65	0,65	0,65	0,60
19	TB Quỹ Độ	0,29	0,29	0,28	0,28	0,28	0,28	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,29
20	Đầu kênh T5	0,31	0,31	0,31	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,29	0,31

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO₃⁻ THÁNG 05 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 05															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	0,51	0,41	0,41	0,44	0,40	0,38	0,32	0,32	0,34	0,35	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2	Cổng Hữu Bị	1,37	1,25	0,99	0,79	0,69	0,53	0,26	0,45	0,54	0,58	0,55	0,58	0,59	0,60	0,60	0,59
3	Cổng Cốc Thành	0,40	0,40	0,42	0,46	0,40	0,41	0,43	0,47	0,42	0,44	0,55	1,15	1,13	1,04	0,99	0,97
4	Cổng sông Chanh	0,54	0,51	0,46	0,48	0,40	0,39	0,42	0,37	0,35	0,36	0,39	0,47	0,58	0,70	0,74	0,72
5	Cổng Nhâm Tràng	1,51	1,23	0,75	0,41	0,33	0,17	0,14	0,13	0,09	0,08	0,10	0,10	0,09	0,09	0,09	0,09
6	Cổng Kinh Thanh	2,09	2,13	2,17	1,83	1,97	1,87	1,77	1,68	1,56	1,67	1,76	1,82	1,86	1,89	1,91	1,92
7	Cổng Cổ Đàm	4,40	4,43	4,45	3,00	3,96	3,79	3,73	2,55	3,76	3,58	3,23	3,20	3,19	3,17	3,15	3,12
8	Cổng Vĩnh Trị	2,19	2,05	1,71	1,61	1,42	1,34	1,33	1,33	1,29	1,28	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
9	Đầu kênh T3	0,76	0,70	0,81	1,01	0,50	0,50	0,74	0,83	0,75	0,84	0,99	1,62	1,43	1,31	1,25	1,22
10	Đầu kênh C9	2,87	2,56	2,44	2,37	2,30	2,20	2,02	1,95	1,95	1,96	1,94	1,89	1,91	1,91	1,90	1,89
11	Cầu đường 10	3,54	3,22	3,02	2,86	2,74	2,56	2,36	2,28	2,24	2,17	2,02	1,43	1,33	1,31	1,31	1,31
12	Đập An Bài	2,23	2,18	2,17	2,15	2,15	2,15	2,15	2,15	2,06	1,97	1,92	1,85	1,79	1,74	1,69	1,64
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	1,44	1,47	1,43	1,31	1,26	1,12	0,43	0,62	0,71	0,70	0,74	0,71	0,69	0,66	0,63	0,60
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vùa (CG12)	0,93	0,71	0,62	0,60	0,60	0,57	0,60	0,55	0,50	0,52	0,53	0,51	0,43	0,40	0,39	0,39
17	Cầu Chủ	1,87	1,81	1,77	1,72	1,75	1,69	1,49	1,58	1,60	1,45	1,40	1,31	1,26	1,23	1,20	1,17
18	Cầu Yên Trung	4,39	4,43	4,37	3,81	2,84	3,50	3,97	4,07	3,78	3,26	2,71	2,73	2,66	2,61	2,55	2,47
19	TB Quỳ Độ	2,70	2,25	1,87	1,59	1,31	1,06	0,88	0,96	0,93	0,92	0,97	1,46	1,54	1,39	1,30	1,26
20	Đầu kênh T5	0,41	0,41	0,45	0,60	0,41	0,42	0,52	0,59	0,49	0,56	0,68	1,46	1,39	1,26	1,20	1,17

STT	Vị trí	Tháng 05														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2	Cổng Hữu Bị	0,57	0,56	0,55	0,54	0,53	0,52	0,51	0,50	0,50	0,49	0,49	0,49	0,49	0,48	0,57
3	Cổng Cốc Thành	0,96	0,95	0,94	0,94	0,94	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,96
4	Cổng sông Chanh	0,71	0,69	0,68	0,67	0,66	0,66	0,66	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,71
5	Cổng Nhâm Tràng	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08	0,09
6	Cổng Kinh Thanh	1,92	1,91	1,89	1,87	1,85	1,82	1,77	1,73	1,70	1,67	1,63	1,60	1,57	1,53	1,92
7	Cổng Cỏ Đam	3,08	3,04	2,99	2,94	2,89	2,83	2,72	2,67	2,61	2,56	2,50	2,45	2,40	2,35	3,08
8	Cổng Vĩnh Trị	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
9	Đầu kênh T3	1,20	1,19	1,18	1,18	1,18	1,18	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17	1,20
10	Đầu kênh C9	1,87	1,85	1,83	1,81	1,79	1,76	1,71	1,69	1,67	1,64	1,62	1,60	1,58	1,56	1,87
11	Cầu đường 10	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31
12	Đập An Bài	1,60	1,57	1,53	1,50	1,47	1,44	1,39	1,36	1,34	1,32	1,30	1,29	1,27	1,25	1,60
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	0,58	0,57	0,56	0,55	0,54	0,53	0,52	0,52	0,51	0,51	0,51	0,50	0,50	0,50	0,58
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vùa (CG12)	0,38	0,38	0,38	0,38	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,38
17	Cầu Chủ	1,14	1,11	1,09	1,06	1,04	1,02	0,99	0,97	0,96	0,95	0,93	0,92	0,91	0,90	1,14
18	Cầu Yên Trung	2,40	2,32	2,25	2,19	2,13	2,07	1,96	1,91	1,87	1,82	1,78	1,73	1,69	1,65	2,40
19	TB Quỹ Độ	1,23	1,21	1,20	1,19	1,18	1,18	1,17	1,17	1,17	1,16	1,16	1,16	1,15	1,15	1,23
20	Đầu kênh T5	1,15	1,14	1,13	1,12	1,12	1,12	1,12	1,12	1,12	1,11	1,11	1,11	1,11	1,11	1,15

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 05 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 05																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Công Như Trác	5,21	5,79	5,79	5,22	5,48	5,79	7,01	7,01	6,74	6,52	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	≤6,00
2	Công Hữu Bị	7,33	6,62	5,66	4,95	4,88	6,44	9,01	7,12	5,72	5,38	5,53	5,21	4,99	4,88	5,00	5,29	≤6,00
3	Công Cốc Thành	8,01	8,01	8,06	8,18	8,01	8,03	8,11	8,13	8,05	8,10	8,28	8,90	8,45	7,99	7,85	7,90	≤6,00
4	Công sông Chanh	11,46	11,41	11,33	11,36	11,21	11,19	11,23	11,14	11,09	11,12	11,15	11,16	10,92	10,68	10,40	10,17	≤6,00
5	Công Nhâm Trảng	10,89	10,08	9,60	9,90	9,95	10,40	10,65	10,78	10,97	11,00	10,99	10,99	11,00	11,01	11,01	11,01	≤6,00
6	Công Kinh Thanh	8,76	8,90	9,04	9,46	8,51	8,09	7,69	7,36	7,28	7,96	8,14	8,37	8,61	8,84	9,08	9,32	≤6,00
7	Công Cổ Đàm	16,76	16,86	16,96	12,00	15,35	14,77	14,61	10,51	15,62	15,86	15,49	15,81	15,92	15,99	16,03	16,05	≤6,00
8	Công Vĩnh Trị	10,56	10,45	9,45	9,13	8,52	8,25	8,22	8,23	8,07	8,04	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	≤6,00
9	Đầu kênh T3	9,08	8,82	9,21	9,75	8,35	8,44	8,93	8,71	8,83	8,97	8,85	9,37	8,42	7,86	7,75	7,86	≤6,00
10	Đầu kênh C9	12,88	11,76	11,32	11,06	10,79	10,37	9,66	9,51	9,63	9,69	9,63	9,50	9,54	9,54	9,51	9,47	≤6,00
11	Cầu đường 10	15,37	14,50	13,82	13,32	12,95	12,50	12,07	11,88	11,65	11,36	10,77	8,59	8,24	8,16	8,14	8,14	≤6,00
12	Đập An Bài	10,60	10,43	10,38	10,32	10,32	10,32	10,32	10,32	9,98	9,62	9,45	9,24	9,02	8,83	8,67	8,56	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Công 3-2	7,29	7,43	7,28	6,74	6,65	6,40	7,88	5,94	5,46	5,11	5,24	4,98	4,76	4,98	5,49	5,96	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	5,20	4,13	3,65	3,56	3,59	3,42	3,71	3,84	4,88	3,89	3,42	3,98	5,97	6,66	6,91	7,03	≤6,00
17	Cầu Chủ	9,12	8,88	8,73	8,54	8,69	8,40	7,51	7,93	8,05	7,50	7,43	7,11	6,92	6,86	6,94	7,09	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	16,76	16,95	16,75	14,87	11,48	13,95	15,88	16,70	17,10	16,39	15,51	15,47	15,34	15,26	15,17	15,06	≤6,00
19	TB Quý Độ	15,08	13,99	13,22	12,69	11,97	11,32	10,47	10,41	10,90	10,58	10,22	9,57	8,91	8,11	7,76	7,75	≤6,00
20	Đầu kênh T5	8,03	8,03	8,16	8,59	8,03	8,08	8,42	8,35	8,21	8,40	8,51	9,27	8,57	7,97	7,79	7,87	≤6,00

STT	Vị trí	Tháng 05														QCVN B 08:2023	
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		31
1	Công Như Trác	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	≤6,00
2	Công Hữu Bị	5,62	5,95	6,25	6,51	6,72	6,90	7,18	7,28	7,36	7,43	7,49	7,54	7,58	7,61	5,62	≤6,00
3	Công Cốc Thành	8,00	8,10	8,18	8,24	8,29	8,34	8,41	8,43	8,45	8,47	8,49	8,50	8,51	8,52	8,00	≤6,00
4	Công sông Chanh	10,04	10,01	10,02	10,06	10,10	10,13	10,18	10,20	10,22	10,23	10,24	10,25	10,25	10,26	10,04	≤6,00
5	Công Nhâm Tràng	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	11,02	≤6,00
6	Công Kinh Thanh	9,56	9,80	10,04	10,27	10,48	10,69	11,06	11,22	11,37	11,51	11,64	11,76	11,87	11,96	9,56	≤6,00
7	Công Cỏ Đam	16,05	16,04	16,02	15,99	15,95	15,90	15,81	15,75	15,70	15,65	15,59	15,54	15,48	15,43	16,05	≤6,00
8	Công Vĩnh Trị	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	≤6,00
9	Đầu kênh T3	8,01	8,15	8,26	8,34	8,42	8,48	8,57	8,61	8,64	8,67	8,69	8,71	8,73	8,74	8,01	≤6,00
10	Đầu kênh C9	9,42	9,37	9,34	9,32	9,31	9,32	9,36	9,40	9,44	9,49	9,54	9,59	9,64	9,70	9,42	≤6,00
11	Cầu đường 10	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	≤6,00
12	Đập An Bài	8,51	8,49	8,51	8,55	8,60	8,66	8,81	8,88	8,95	9,02	9,09	9,15	9,22	9,28	8,51	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Công 3-2	6,32	6,59	6,80	6,96	7,10	7,21	7,38	7,45	7,50	7,55	7,58	7,62	7,64	7,67	6,32	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	7,10	7,14	7,17	7,19	7,21	7,22	7,24	7,25	7,26	7,26	7,27	7,27	7,28	7,28	7,10	≤6,00
17	Cầu Chủ	7,27	7,44	7,60	7,75	7,87	7,99	8,18	8,26	8,33	8,39	8,45	8,50	8,55	8,60	7,27	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	14,96	14,86	14,77	14,69	14,61	14,54	14,41	14,35	14,29	14,23	14,18	14,13	14,08	14,03	14,96	≤6,00
19	TB Quỹ Độ	7,88	8,02	8,13	8,23	8,30	8,37	8,46	8,49	8,52	8,54	8,56	8,58	8,59	8,60	7,88	≤6,00
20	Đầu kênh T5	8,01	8,14	8,24	8,33	8,40	8,46	8,55	8,58	8,61	8,64	8,66	8,68	8,69	8,71	8,01	≤6,00

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 04 năm 2026 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu trên HTCTTL Bắc Nam Hà. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ số WQI có 2 vị trí đạt loại rất tốt (màu xanh da trời) là Như Trác và Cầu đường 10 với sông Sắt; Các vị trí Cổng Kinh Thanh và đầu kênh S17 có chỉ số tốt (màu xanh lá) trong cả hai đợt đo.

2. Đề xuất

Trong tháng 05/2026 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống; tăng cường vận hành các cống đầu mối như Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Vĩnh Trị để đưa nước vào nội đồng.

Chất lượng nguồn nước cấp cho hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà tại 8 trạm bơm đầu mối Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Sông Chanh, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Cỏ Đam, Vĩnh Trị còn tương đối tốt. Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm nước của hệ thống là do nước thải trực tiếp từ các khu đô thị, dân cư tập trung như thành phố Nam Định, Phủ Lý, các thị trấn xả trực tiếp xuống hệ thống kênh tưới, tiêu mà không được xử lý rồi tập trung về các trạm bơm tiêu như Quán Chuột, Kênh Gia, Nhân Hoà vv...Kết quả điều tra cho thấy trên toàn hệ thống có 96 nguồn xả thải trong đó 35 nguồn có giấy phép và 61 không có giấy phép. Cần thiết phải tiến hành điều tra chi tiết hơn các nguồn xả thải không phép và có chế tài nghiêm cấm xả thải vào hệ thống thủy lợi.

Vị trí ảnh hưởng nước thải khu công nghiệp Bảo Minh là Đầu kênh C9 (khảo sát từ 2018 đến nay), chỉ tiêu Độ dẫn điện tại vị trí này thường xuyên ở mức trên 1000 mS/m. Cần có chế độ giám sát thường xuyên và liên tục tại vị trí này để phòng ngừa sự cố môi trường có thể xảy ra

3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 5 cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Bắc Nam Hà vẫn ô nhiễm. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm dự báo sẽ giảm vào cuối tháng do dòng chảy tăng sẽ thuận tiện cho việc lấy nước vào hệ thống.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Cty TNHH MTV ĐTPPTL Sông Nhuệ;
- Chi cục TL&PCTT Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Ninh Bình.
- Lưu Phòng TVCLN,MT

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA